

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2093/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27-6-2023

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Minh Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Tâm

2. Bà Phan Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý: 2515/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 2993/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hà Phương T, sinh năm: 1983

Địa chỉ: 45K Bình Đ, phường 1, Quận N, Thành Phố H

Bị đơn: Bà Hoàng Thị H, sinh năm: 1981

Địa chỉ thường trú: 45K Bình Đ, phường 1, Quận N, Thành Phố H

Địa chỉ tạm trú: 360/19/7A đường L, phường T, thành phố Đ, Thành Phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Hà Phương T trình bày: Ông T và bà Hoàng Thị H có thời gian tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân phường Y, Quận N, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 73, quyển số 01 ngày 29/5/2013. Do cuộc sống chung giữa hai vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng không hợp nhau do bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng hiện nay không còn, vợ chồng đã ly

thân hơn 02 năm nay. Nay vợ chồng ông T không thể hàn gắn và tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông T giao 02 con chung tên Hà Đăng K sinh ngày 19/11/2014 và Hà Huy H sinh ngày 24/10/2020 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Hoàng Thị H trình bày: Bà H thống nhất với trình bày của ông T về quá trình kết hôn và chung sống, bà H không đồng ý ly hôn với ông T với lý do con còn nhỏ, không muốn việc ly hôn làm ảnh hưởng đến con cái. Bà H không có lỗi trong việc dẫn đến vợ chồng phải ly hôn, ông T yêu cầu ly hôn là do đã có người phụ nữ khác.

Về con chung: Nếu ly hôn bà H đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Hà Đăng K sinh ngày 19/11/2014 và Hà Huy H sinh ngày 24/10/2020, bà H đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con của ông T.

Về tài sản chung và nợ chung: bà H xác định không có.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Hà Phương T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà Hoàng Thị H. Ông T giao 02 con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung 1.500.000 đồng/tháng.

Bị đơn bà Hoàng Thị H không đồng ý ly hôn, nếu ly hôn bà H đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con của ông Trung.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật; Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Xác định đúng người tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Thẩm phán có vi phạm về thời hạn đưa vụ án ra xét xử.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể, về quan hệ hôn nhân: cho ông Hà Phương T được ly hôn với bà Hoàng Thị H; Về con chung: giao 02 con chung tên Hà Đăng K, sinh ngày 19/11/2014 và Hà Huy H, sinh ngày 24/10/2020 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung 1.500.000 đồng/tháng; Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Hà Phương T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông T nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà H, bà H hiện cư trú tại phường L, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

Ông T và bà H tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân phường Y, Quận N, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 73, quyền số 01 ngày 29/5/2013 nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà H là hợp pháp.

Theo lời khai của ông T trong quá trình chung sống, vợ chồng ông T thường phát sinh mâu thuẫn do cả hai luôn bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng hiện nay không còn, vợ chồng đã ly thân hơn 02 năm nay. Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể tiếp tục nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Bà H không đồng ý ly hôn với ông T với lý do con còn nhỏ, không muốn việc ly hôn làm ảnh hưởng đến con cái. Bà H không có lỗi trong việc dẫn đến vợ chồng phải ly hôn, ông T yêu cầu ly hôn là do đã có người phụ nữ khác.

Theo kết quả xác minh của Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Thủ Đức đều trả lời không nắm rõ nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa ông T và bà H.

Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.... Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....*”

Xét quá trình sống chung giữa đôi bên thực tế có xảy ra mâu thuẫn, hiện ông T và bà H không còn sống chung với nhau hơn 02 năm nay, ông T cũng xác định không còn tình cảm với bà H. Thực tế, ông T và bà H đều không mong muốn hàn gắn với nhau. Điều đó cho thấy, giữa ông T và bà H không còn sự quan tâm, chăm sóc nhau, không sống chung với nhau là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc ông T yêu cầu được ly hôn với bà H là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Căn cứ theo Giấy khai sinh số 330, quyền số 2 ngày 01/12/2014 và số 274 ngày 04/11/2020 do Ủy ban nhân dân phường Y, Quận N, Thành phố H cấp thì ông T và bà H có 02 con chung tên Hà Đăng K và Hà Huy H.

Ông T giao 02 con chung tên Hà Đăng K và Hà Huy H cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét, theo lời khai của ông T và bà H thì hiện nay cháu K và cháu H đang sống chung với bà H và do bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Đồng thời, cháu K cũng có nguyện vọng được ở với bà H. Ông T cũng đồng ý giao 02 con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Bà H cũng đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T, giao 02 con chung tên Hà Đăng K, sinh ngày 19/11/2014 và Hà Huy H, sinh ngày 24/10/2020 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông T cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung 1.500.000 đồng/tháng, bà H đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con của ông T, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà H xác định không có.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn ông Hà Phương T phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Hà Phương T được ly hôn với bà Hoàng Thị H.

- Về con chung: Bà Hoàng Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Hà Đăng K, sinh ngày 19/11/2014 và Hà Huy H, sinh ngày 24/10/2020. Ông Hà Phương T cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu K và cháu H đủ tròn 18 tuổi; việc cấp dưỡng do hai bên giao nhận trực tiếp với nhau vào ngày 10 hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ tháng 07/2023.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: không có.

- Nợ chung: không có.

2. Về án phí: Ông Hà Phương T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông T đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0006232 ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Hà Phương T có nghĩa vụ nộp thêm 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nộp tại của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Giấy chứng nhận kết hôn số 73, quyển số 01 ngày 29/5/2013 do Ủy ban nhân dân phường Y, Quận N, Thành phố H cấp cho ông Hà Phương T và bà Hoàng Thị H không còn giá trị pháp lý.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Trường hợp vắng mặt thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Nơi cấp GCNKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Minh Hiếu

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Tâm

Phan Thị Bé

Lương Minh Hiếu

